

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nam Định, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc kiêm trưởng phòng kỹ thuật

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng  
Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Số: /2024/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2024 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1



**Trần Thị Trang**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>216.373.509.875</b>	<b>231.745.904.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>638.088.747</b>	<b>3.885.538.849</b>
1. Tiền	111	5	638.088.747	3.885.538.849
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>163.616.834.582</b>	<b>168.302.312.388</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	176.643.179.849	174.806.711.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		428.740.678	132.809.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	652.856	5.976.434.215
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(13.455.738.801)	(12.613.642.479)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.483.888.838</b>	<b>58.766.376.068</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	50.483.888.838	58.766.376.068
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.634.697.708</b>	<b>791.677.398</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	558.044.119	321.236.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		872.823.989	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	203.829.600	470.441.370
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.983.235.082</b>	<b>111.765.955.588</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.979.235.082</b>	<b>111.745.807.381</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	82.979.235.082	111.745.807.381
- Nguyên giá	222		331.430.900.880	338.814.106.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.451.665.798)	(227.068.298.757)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.600.000)	(681.600.000)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.000.000	4.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>16.148.207</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	-	16.148.207
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>299.356.744.957</b>	<b>343.511.860.291</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>192.158.253.057</b>	<b>234.471.297.030</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>192.158.253.057</b>	<b>231.601.297.030</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.142.689.617	37.354.116.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.567.400	312.930.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	380.446.515	198.813.119
4. Phải trả người lao động	314		21.040.057.536	24.065.858.053
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	234.162.459	353.695.508
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	918.404.878	720.365.977
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	127.489.125.222	164.587.262.860
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.893.799.430	4.008.255.100
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>2.870.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	2.870.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>107.198.491.900</b>	<b>109.040.563.261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>107.198.491.900</b>	<b>109.040.563.261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.348.160.332	4.035.561.401
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.657.928.639	7.812.598.931
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.657.928.639	7.812.598.931
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>299.356.744.957</b>	<b>343.511.860.291</b>

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	355.621.825.662	448.421.604.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	820.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	355.621.825.662	448.420.784.262
4. Giá vốn hàng bán	11	20	320.729.593.181	406.891.947.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.892.232.481	41.528.836.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		45.830.925	792.728.548
7. Chi phí tài chính	22	21	10.805.614.084	11.197.980.073
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.805.614.084	10.908.101.323
8. Chi phí bán hàng	25	22	7.051.927.533	7.859.168.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.344.171.443	13.543.071.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.736.350.346	9.721.345.058
11. Thu nhập khác	31	23	462.890.099	304.330.664
12. Chi phí khác	32	24	95.557.528	161.924.761
13. Lợi nhuận khác	40		367.332.571	142.405.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.103.682.917	9.863.750.961
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.445.754.278	2.051.152.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.657.928.639	7.812.598.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	943	1.252

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng

Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.103.682.917	9.863.750.961
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.766.572.299	27.489.431.916
- Các khoản dự phòng	03	842.096.322	625.905.199
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(11.963.250)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(325.384.711)	(292.086.704)
- Chi phí lãi vay	06	10.805.614.084	10.908.101.323
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.192.580.911	48.583.139.445
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.237.169.265	52.992.914.989
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.282.487.230	(5.129.031.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(37.080.391)	(54.276.975.311)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(220.659.884)	264.325.095
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.925.855.006)	(10.801.212.379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(653.848.630)	(3.669.825.644)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.414.455.670)	(150.644.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>44.460.337.825</b>	<b>27.812.690.859</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(865.035.000)	(24.783.584.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	286.363.636	925.926
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.021.075	231.424.207
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(539.650.289)</b>	<b>(24.551.234.453)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	292.791.111.400	461.261.253.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(332.759.249.038)	(457.966.380.970)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47.168.137.638)</b>	<b>(3.905.127.548)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(3.247.450.102)</b>	<b>(643.671.142)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.885.538.849</b>	<b>4.529.209.991</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>638.088.747</b>	<b>3.885.538.849</b>

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600312071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 29/04/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 03/04/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 441 người (tại ngày 31/12/2022 là 469 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

#### 4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý website, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo tài chính.

#### 4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

#### 4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

#### 4.14. Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương

pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

## 5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	144.043.409	973.896.322
Tiền gửi ngân hàng	494.045.338	2.911.642.527
<b>Cộng</b>	<b>638.088.747</b>	<b>3.885.538.849</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	61.239.289.420	47.496.440.921
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	24.364.225.463	16.064.758.163
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	19.817.570.228	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	18.120.238.380	-
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	9.937.619.254	11.062.389.254
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	7.839.542.730	45.795.749.498
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	1.401.847.231	16.596.666.171
Các khách hàng khác	33.922.847.143	37.490.707.645
<b>Cộng</b>	<b>176.643.179.849</b>	<b>174.806.711.652</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	-	-	5.907.497.644	-
Phải thu khác	652.856	-	68.936.571	-
<b>Cộng</b>	<b>652.856</b>	<b>-</b>	<b>5.976.434.215</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.004.214.050	-	22.360.822.547	-
Công cụ, dụng cụ	41.593.461	-	71.041.058	-
Thành phẩm	30.895.681.927	-	34.925.224.358	-
Hàng gửi bán	542.399.400	-	1.409.288.105	-
<b>Cộng</b>	<b>50.483.888.838</b>	<b>-</b>	<b>58.766.376.068</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>558.044.119</b>	<b>321.236.028</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.910.494	26.560.243
Chi phí bảo hiểm	141.746.896	121.271.230
Chi phí đào tạo	129.822.369	82.119.789
Chi phí sửa chữa tài sản	239.999.991	-
Chi phí trả trước khác	36.564.369	91.284.766
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>16.148.207</b>
Chi phí trả trước khác	-	16.148.207
<b>Cộng</b>	<b>558.044.119</b>	<b>337.384.235</b>

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	681.600.000	681.600.000
Tại ngày 31/12/2023	681.600.000	681.600.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2023	681.600.000	681.600.000
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	681.600.000	681.600.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	681.600.000	681.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	> 3 năm	350.000.000	31.000.000	319.000.000	> 3 năm	462.000.000	30.000.000	432.000.000
Công ty Cổ phần Thành An 77	> 3 năm	290.000.000	-	290.000.000	> 3 năm	290.000.000	-	290.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Lai Châu	> 3 năm	32.838.200	32.838.200	-	> 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty TNHH Thương mại Ban Mai	> 3 năm	65.370.157	65.370.157	-	> 3 năm	65.370.157	-	65.370.157
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	> 3 năm	686.045.200	-	686.045.200	> 3 năm	686.045.200	-	686.045.200
Công ty Cổ phần Phúc Đạt	> 3 năm	31.632.000	31.632.000	-	> 3 năm	31.632.000	-	31.632.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	> 3 năm	109.050.000	-	109.050.000	> 3 năm	109.050.000	-	109.050.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	> 3 năm	150.000.000	-	150.000.000	> 3 năm	150.000.000	-	150.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	> 3 năm	1.235.236.600	-	1.235.236.600	2-3 năm	1.235.236.600	370.570.980	864.665.620
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	> 6 tháng	23.355.178.020	13.024.629.773	10.330.548.247	> 6 tháng	19.294.378.641	9.342.337.339	9.952.041.302
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng Thái Bình	6 tháng - 1 năm	485.699.400	339.989.580	145.709.820				-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6 tháng - 1 năm	633.829.780	443.680.846	190.148.934				-
<b>Cộng</b>		<b>27.424.879.357</b>	<b>13.969.140.556</b>	<b>13.455.738.801</b>		<b>22.356.550.798</b>	<b>9.742.908.319</b>	<b>12.613.642.479</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	57.484.592.361	268.660.453.977	12.156.887.981	512.171.819	338.814.106.138
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.383.205.258)	-	-	(7.383.205.258)
Tại ngày 31/12/2023	57.484.592.361	261.277.248.719	12.156.887.981	512.171.819	331.430.900.880
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	27.320.386.182	190.295.899.502	8.939.841.254	512.171.819	227.068.298.757
Khấu hao trong năm	2.902.538.687	24.456.644.871	1.407.388.741	-	28.766.572.299
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.383.205.258)	-	-	(7.383.205.258)
Tại ngày 31/12/2023	30.222.924.869	207.369.339.115	10.347.229.995	512.171.819	248.451.665.798
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	30.164.206.179	78.364.554.475	3.217.046.727	-	111.745.807.381
Tại ngày 31/12/2023	27.261.667.492	53.907.909.604	1.809.657.986	-	82.979.235.082
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	8.537.827.706	98.165.344.799	3.879.877.400	512.171.819	111.095.221.724

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 142,56 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2023 là 80,32 tỷ đồng; các hợp đồng thế chấp tài sản cho các khoản vay được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 15.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>233.527.975</b>	<b>233.527.975</b>	<b>100.890.818</b>	<b>100.890.818</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	233.527.975	233.527.975	100.890.818	100.890.818
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>39.909.161.642</b>	<b>39.909.161.642</b>	<b>37.253.225.595</b>	<b>37.253.225.595</b>
Công ty Cổ phần KVN Logistics	13.464.000.000	13.464.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	8.316.000.000	8.316.000.000	25.927.901.725	25.927.901.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	5.558.799.960	5.558.799.960	1.905.037.380	1.905.037.380
Công ty Cổ phần Nhựa xanh Bạch Đằng	3.640.836.600	3.640.836.600	-	-
Công ty TNHH Giấy và Bao bì Phú Cường	2.138.063.796	2.138.063.796	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	-	-	1.881.746.192	1.881.746.192
Các nhà cung cấp khác	6.791.461.286	6.791.461.286	7.538.540.298	7.538.540.298
<b>Cộng</b>	<b>40.142.689.617</b>	<b>40.142.689.617</b>	<b>37.354.116.413</b>	<b>37.354.116.413</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	95.264.636	10.843.894.175	10.939.158.811	-
Thuế nhập khẩu	-	84.662.648	84.662.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(470.441.370)	1.445.754.278	653.848.630	321.464.278
Thuế thu nhập cá nhân	103.548.483	405.314.414	449.880.660	58.982.237
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	494.132.379	697.961.979	(203.829.600)
Các loại thuế, phí khác	-	4.922.475	4.922.475	-
<b>Cộng</b>	<b>(271.628.251)</b>	<b>13.278.680.369</b>	<b>12.830.435.203</b>	<b>176.616.915</b>
<b>Trong đó:</b>				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		470.441.370		203.829.600
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		198.813.119		380.446.515

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>164.587.262.860</b>	<b>164.587.262.860</b>	<b>295.661.111.400</b>	<b>332.759.249.038</b>	<b>127.489.125.222</b>	<b>127.489.125.222</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.854.839.578	34.854.839.578	53.647.819.812		27.495.925.821	27.495.925.821
- Chi nhánh Thành Nam (1)				61.006.733.569		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	31.954.710.565	31.954.710.565	77.923.018.825	73.403.865.837	36.473.863.553	36.473.863.553
- Chi nhánh Nam Định (2)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	60.587.457.027	60.587.457.027	110.582.065.420	121.661.020.023	49.508.502.424	49.508.502.424
- Chi nhánh Nam Định(3)						
Ngân hàng TMCP Quân đội	22.262.265.694	22.262.265.694	40.653.207.343	51.779.639.613	11.135.833.424	11.135.833.424
- Chi nhánh Nam Định (4)						
Vay cá nhân	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.027.989.996	7.027.989.996	-	7.027.989.996	-	-
- Chi nhánh Nam Định						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.900.000.000	2.900.000.000	3.455.000.000	3.480.000.000	2.875.000.000	2.875.000.000
- Chi nhánh Thành Nam (5)						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.870.000.000</b>	<b>2.870.000.000</b>	<b>585.000.000</b>	<b>3.455.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.870.000.000	2.870.000.000	585.000.000	3.455.000.000	-	-
- Chi nhánh Thành Nam (5)						
<b>Cộng</b>	<b>167.457.262.860</b>	<b>167.457.262.860</b>	<b>296.246.111.400</b>	<b>336.214.249.038</b>	<b>127.489.125.222</b>	<b>127.489.125.222</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232490/HĐTD ngày 22/06/2023	30.000.000.000	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 20/06/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng, chiết khấu, thấu chi	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy tạo ống Polytex; máy in quận 6 màu Servotex 850/6C; Máy dán bao đáy vuông Convertex CL 140 + bộ xăm lỗ siêu mịn; Máy rọc vải dệt Slitex 750; Máy tráng màng Lami Tex LX; Máy tạo sợi nhãn hiệu Lohia - Model Lorex E90B.1000; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; khoản phải thu hình thành từ vốn vay.
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/VCB.NDI/7189524 /CTD ngày 20/05/2023	44.701.990.000	Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 20/05/2023; Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Dây chuyền thiết bị sản xuất; máy móc thiết bị; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng; khoản phải thu và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay.
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2023-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 21/09/2023	80.000.000.000	Thời hạn duy trì hạn mức mức đến hết ngày 15/09/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo bao gồm: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất bảo bì xi măng; Nhà giới thiệu sản phẩm tại Km2 Đường 10 Xã Lộc An, TP Nam Định; 2 máy dệt tròn của hãng Lohia Corp Limited Ấn Độ; 10 máy dệt tròn Model Nova 6 (LF) 579 xuất xứ Ấn Độ, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 380/2022/851 tại Vietinbank; Xe ô tô Nissan biển số 18C-12182, Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, Công ty CP Thương mại NCL; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 186286.24.775.4610551.T D ngày 27/02/2024	40.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/12/2024; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bảo bì	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:**

<u>Khoản vay</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Số dư (VND)</u>	<u>Thời hạn và mục đích vay</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022	2.875.000.000	- Thời hạn vay 22 tháng, chia thành 20 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng trả một lần, bắt đầu từ tháng 1/2023. Lãi vay trả hàng tháng; - Mục đích: mua sắm tài sản cố định	Theo Hợp đồng tín dụng số 02.02/2022/232490/HĐTD ngày 25/08/2022

**Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:****Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	2.875.000.000	9.927.989.996
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	2.870.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.875.000.000</u></b>	<b><u>12.797.989.996</u></b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.875.000.000)	(9.927.989.996)
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.870.000.000</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	147.890.486	268.131.408
Các khoản trích trước khác	86.271.973	85.564.100
<b>Cộng</b>	<b><u>234.162.459</u></b>	<b><u>353.695.508</u></b>

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	818.285.678	711.774.377
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.119.200	8.591.600
<b>Cộng</b>	<b><u>918.404.878</u></b>	<b><u>720.365.977</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	3.135.561.401	1.678.000.000	10.208.419.100	110.536.383.430
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.812.598.931	7.812.598.931
Trích lập các quỹ	-	-	-	900.000.000	-	(3.008.419.100)	(2.108.419.100)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.035.561.401	1.678.000.000	7.812.598.931	109.040.563.261
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.657.928.639	5.657.928.639
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	312.598.931	-	(612.598.931)	(300.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	4.348.160.332	1.678.000.000	5.657.928.639	107.198.491.900

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: Chia cổ tức là 7.200.000.000 đồng; Trích Quỹ đầu tư phát triển là 312.598.931 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 300.000.000 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	34,29%	20.576.660.000	34,29%
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	2.958.000.000	4,93%	9.973.000.000	16,62%
Ông Dương Minh Tuấn	4.547.270.000	7,58%	4.547.270.000	7,58%
Ông Hoàng Trung Chiến	4.800.000.000	8,00%	4.800.000.000	8,00%
Ông Dương Tuấn Linh	4.610.850.000	7,68%	4.610.850.000	7,68%
Các cổ đông khác	22.507.220.000	37,51%	15.492.220.000	25,82%
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>



## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>7.200.000.000</b>	<b>7.200.000.000</b>

## Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

## 19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	353.710.178.562	443.473.112.762
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.776.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.911.647.100	1.172.491.500
<b>Cộng</b>	<b><u>355.621.825.662</u></b>	<b><u>448.421.604.262</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	820.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>355.621.825.662</u></b>	<b><u>448.420.784.262</u></b>

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	319.451.002.989	400.816.078.039
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.826.350.831
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.278.590.192	1.249.518.619
<b>Cộng</b>	<b><u>320.729.593.181</u></b>	<b><u>406.891.947.489</u></b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	10.805.614.084	10.908.101.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	289.878.750
<b>Cộng</b>	<b><u>10.805.614.084</u></b>	<b><u>11.197.980.073</u></b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.051.927.533</b>	<b>7.859.168.964</b>
Chi phí nhân công	934.320.154	872.954.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.387.837	1.014.867.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.124.077.498	3.415.524.662
Chi phí khác	2.006.142.044	2.555.822.435
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.344.171.443</b>	<b>13.543.071.226</b>
Chi phí nhân công	3.808.462.908	4.191.330.493
Chi phí vật liệu quản lý	490.585.197	363.053.180
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.090.223	246.320.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.114.082.093	1.065.043.351
Thuế, phí và lệ phí	456.252.463	361.247.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	842.096.322	625.905.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.633.179	1.238.724.177
Chi phí khác	2.484.969.058	5.451.446.854
<b>Cộng</b>	<b>17.396.098.976</b>	<b>21.402.240.190</b>

## 23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286.363.636	925.926
Tiền thu bồi thường, thưởng	46.445.232	108.423.031
Các khoản khác	130.081.231	194.981.707
<b>Cộng</b>	<b>462.890.099</b>	<b>304.330.664</b>

## 24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bồi thường vỡ bao rách vỡ	76.919.053	156.352.222
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	3.638.475	5.572.539
Các khoản khác	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>95.557.528</b>	<b>161.924.761</b>

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.861.368.218	293.399.655.695
Chi phí nhân công	67.550.364.632	78.114.714.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.766.572.299	27.489.431.916
Chi phí dự phòng	842.096.322	625.905.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.915.097.126	27.735.057.474
Chi phí khác	6.090.655.102	9.547.075.098
<b>Cộng</b>	<b>336.026.153.699</b>	<b>436.911.839.470</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.103.682.917	9.863.750.961
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	103.638.475	284.042.189
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.207.321.392</b>	<b>10.147.793.150</b>
- Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>1.441.464.278</b>	<b>2.029.558.630</b>
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	4.290.000	21.593.400
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.445.754.278</b>	<b>2.051.152.030</b>

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.657.928.639	7.812.598.931
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	300.000.000
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.657.928.639</b>	<b>7.512.598.931</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>943</b>	<b>1.252</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

## 28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 7,58% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Phí tư vấn</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	134.658.960	150.103.510
<b>Chia cổ tức</b>		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.469.199.200	2.469.199.200
Ông Hoàng Trung Chiến	576.000.000	576.000.000
Ông Dương Minh Tuấn	545.672.400	1.196.912.400
Ông Dương Tuấn Linh	553.302.000	553.302.000

#### Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT	526.004.956	510.963.535
Ông Nguyễn Văn Chảng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	-	44.833.333
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	519.158.865	539.968.970
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023), Phó Giám đốc	419.839.949	472.409.292
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	404.548.815	391.256.278
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	38.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	38.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>1.945.552.585</b>	<b>1.959.431.408</b>

#### 29. THÔNG TIN KHÁC

##### Thu nhập chi trả cho Ban kiểm soát trong năm

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Đức Thiện	Trưởng BKS	324.917.288	244.793.639
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên BKS	42.000.000	45.500.000
Ông Trần Duy Đức	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2022)	214.225.085	194.734.082
Bà Trần Thị Nền	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2022)	-	39.390.000
<b>Cộng</b>		<b>581.142.373</b>	<b>524.417.721</b>

#### 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người lập



Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng